

Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO
Nguồn nước các công trình thủy lợi năm 2026

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kính báo cáo tình hình nguồn nước các công trình thủy lợi Công ty quản lý như sau:

- Báo cáo lúc 07h

I Hồ chứa

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
A	HỒ CHỨA PHÂN THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ															
I	Xí nghiệp Thủy lợi 1															
1	Sông Vồ	An Lão	60,5	66,90	66,90	66,92	0,748	0,754	0,752	-0,002	100,5	0,67	0,69	10	Tự do	Qtràn = 0,49 m3/s Qcổng = 0,20 m3/s
2	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,10	85,94	1,041	0,293	0,293	0,000	28,1	0,01	0,00	6	Tự do	
3	Đồng Mít	An Vinh	77,0	86,10	101,10	79,820	89,840	20,006	20,166	0,160	22,4	5,6	3,70	9	Van cung	Qvan côn = 0,60 m3/s QTĐ = 3,10 m3/s
4	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,70	43,70	37,30	11,647	4,437	4,522	0,085	38,8	0,98	0,00	14	Van cung	
5	Thạch Khê	Hoài Ân	37,40	49,70	49,70	39,80	7,555	0,539	0,570	0,031	7,5	0,36	0,00	91	Tự do	
6	Mỹ Đức	Ân Hào	14,50	20,90	20,90	19,06	3,317	2,210	2,306	0,096	69,5	1,11	0,00	55	Tự do	
7	Phú Thuận	Hoài Ân	21,50	28,00	28,00	23,56	2,434	0,762	0,762	0,000	31,3	0,01	0,00	4	Tự do	
8	An Đôn	Hoài Ân	30,40	41,10	42,30	33,75	1,987	0,295	0,305	0,010	15,3	0,12	0,00	30	Van phẳng	
9	Đá Bàn	Hoài Ân	23,00	30,90	30,90	23,48	1,147	0,145	0,146	0,001	12,7	0,01	0,00	-	Tự do	
10	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19,00	26,00 28,00	29,00	22,26	5,208	1,413	1,413	0,000	27,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
11	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,30	191,30	180,20	3,690	0,508	0,508	0,000	13,8	0,01	0,00	-	Van cung	
12	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,10	22,30	12,57	2,754	0,092	0,092	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
13	Vân Khánh Đức	Bồng Sơn	24,20	31,70	31,70	22,50	2,660	0,143	0,110	-0,033	4,1	0,01	0,20	-	Tự do	Qcổng = 0,20 m3/s
14	Hồ Giang	Tam Quan	14,90	20,40	22,70	17,90	1,526	0,416	0,416	0,000	27,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
15	Hóc Cau	Bồng Sơn	19,00	28,70	28,70	23,55	0,767	0,239	0,253	0,014	33,0	0,16	0,00	6	Tự do	
16	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26,00	31,30	31,30	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
17	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,50	18,60	18,60	15,25	4,919	2,610	2,638	0,028	53,6	0,32	0,00	10	Tự do	
18	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30,00	36,50	36,50	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
19	Núi Miếu	Bình Dương	12,80	18,00	18,00	14,62	1,130	0,373	0,388	0,015	34,3	0,17	0,00	-	Tự do	
20	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,70	17,80 19,70	19,70	14,23	0,917	0,242	0,242	0,000	26,4	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
21	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,80	56,80	58,60	52,22	3,300	0,469	0,531	0,062	16,1	0,72	0,00	41	Van phẳng	
22	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34,00	37,50	39,60	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	40	Van phẳng	
23	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,60	38,00	42,70	33,25	0,596	0,046	0,044	-0,002	7,4	0,08	0,10	30	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m ³ /s
24	Đồng Quang	Kim Sơn	34,50	38,80	38,80	35,60	0,228	0,066	0,070	0,004	30,7	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
25	Hưng Long	An Hòa	28,30	34,20	34,17	30,92	1,627	0,592	0,606	0,014	37,2	0,16	0,00	-	Tự do	
26	Kim Sơn	Kim Sơn	29,00	37,3 38,25	38,25	32,71	1,059	0,238	0,239	0,001	22,6	0,01	0,00	8	Van phẳng	
27	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,67	1,038	0,476	0,486	0,010	46,8	0,12	0,00	-	Phai gỗ	
28	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ân Tường	30,00	36,70	36,70	32,99	2,110	0,617	0,635	0,018	30,1	0,21	0,00	-	Tự do	
29	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,70	58,10	58,10	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
30	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,50	12,30	17,10	13,00	0,411	0,013	0,013	0,000	3,2	11,44	11,44	-	Van Phẳng	Qtràn = 11,44 m ³ /s
31	Thiết Đỉnh	Bồng Sơn	16,50	20,50	20,50	14,70	1,036	0,034	0,034	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Tự do	-
32	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,20	50,60	52,70	44,60	1,008	0,045	0,050	0,005	5,0	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
II	Xí nghiệp Thủy lợi 2															
1	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53,00	66,8 (69,0)	69,00	57,09	6,933	0,607	0,625	0,018	9,0	0,21	0,000	-	Tự do; Van phẳng	Thảm 1,815 l/s
2	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,10	46,60	46,60	42,37	5,379	1,829	1,842	0,013	34,2	0,15	0,00	-	Phai gỗ	
3	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32,00	38,70	38,70	33,73	2,421	0,280	0,280	0,000	11,6	0,01	0,000	-	Tự do	
4	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,50	49,7 51,3	51,30	45,80	2,330	0,271	0,300	0,029	12,9	0,34	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
5	Hóc Nhận	Phù Mỹ Đông	18,50	22,00 24,00	24,00	17,52	2,420	0,056	0,056	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
6	Suối Sô	Bình Dương	20,52	24,30	27,50	21,95	2,479	0,367	0,373	0,006	15,0	0,07	0,000	15	Van phẳng	
7	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,60	58,20	60,20	52,88	1,157	0,063	0,083	0,020	7,2	0,23	0,00	98	Van phẳng	
8	Tây Dầu	Phù Mỹ Tây	47,90	51,20	52,20	51,20	0,294	0,179	0,197	0,018	67,0	0,21	0,000	-	Phai gỗ	
9	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36,00	40,80	42,00	37,50	0,672	0,074	0,074	0,000	11,0	0,01	0,00	10	Van phẳng	
10	Đập Lôi	Phù Mỹ Tây	79,50	86,30	89,30	82,58	0,600	0,082	0,092	0,010	15,3	0,12	0,000	12	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
11	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,20	24,00	26,30	22,27	0,446	0,089	0,092	0,003	20,6	0,03	0,00	-	Van phẳng	
12	Hồ Cùg	Phù Mỹ Đông	23,00	29,00	29,00	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
13	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,80	27,30	28,30	22,58	0,390	0,026	0,027	0,001	6,9	0,01	0,00	22	Phai gỗ	
14	Hội Sơn	Hội Sơn	52,00	64,60	68,60	58,50	44,500	9,990	10,250	0,260	23,0	3,01	0,00	41	Van cung	Thảm 2,157 l/s
15	Suối Tre	Hội Sơn	64,70	74,7 76,2	76,20	68,52	4,710	0,829	0,832	0,003	17,7	0,03	0,000	-	Tự do; Van phẳng	
16	Tường Sơn	Xuân An	25,70	32,20	33,20	28,77	3,466	0,877	0,884	0,007	25,5	0,08	0,00	-	Van phẳng	
17	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,88	2,179	0,197	0,200	0,003	9,2	0,03	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thảm qua đập
18	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	13	Tự do	
19	Thạch Bàn	Hội Sơn	43,00	50,60	50,60	44,98	0,772	0,091	0,094	0,003	12,2	0,03	0,00	-	Tự do	
20	Cửa Khâu	Xuân An	37,70	45,50	45,50	37,38	0,722	0,034	0,034	0,000	4,7	0,01	0,000	-	Tự do	
21	Hóc Cau	Hòa Hội	36,30	43,80	43,80	37,39	0,720	0,057	0,059	0,002	8,2	0,02	0,00	-	Tự do	
22	Bờ Sẻ	Hoà Hội	32,00	37,40	39,40	33,45	0,584	0,058	0,058	0,000	9,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thảm qua đập
23	Hồ Xoài	Đề Gi	13,50	17,40	19,00	15,98	0,512	0,118	0,122	0,004	23,8	0,05	0,00	20	Van phẳng	
III Xí nghiệp Thủy lợi 3																
1	Mỹ Thuận	Ngô Mây	9,00	15,50 17,00	17,00	13,45	5,605	2,540	2,569	0,029	45,8	0,34	0,000	29,6	Tự do; Van phẳng	
2	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,60	23,60 25,40	25,40	20,17	2,585	0,837	0,848	0,011	32,8	0,13	0,000	22	Tự do; Van phẳng	
3	Tân Thắng	Cát Tiến	13,50	18,70	20,70	16,34	1,026	0,288	0,293	0,005	28,6	0,06	0,000	10	Van phẳng	
4	Phú Đồng (Hóc Xeo)	Đề Gi	7,00	12,50	14,10	10,13	0,755	0,228	0,233	0,005	30,9	0,06	0,00	20	Van phẳng	Thảm 25 l/s
IV Xí nghiệp Thủy lợi 4																
1	Núi Một	An Nhơn Tây	25,00	42,70 46,20	46,2	37,990	110,00	41,886	42,249	0,363	38,4	4,20	0,00	11	Van cung	
2	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17,00	28,00 30,00	30,00	21,60	3,000	0,848	0,856	0,008	28,5	0,09	0,00	5	Tự do	
3	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,50	19,40	19,40	14,06	0,894	0,085	0,089	0,004	10,0	0,05	0,00	5	Tự do	
4	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,50	35,50	35,50	30,38	1,068	0,200	0,201	0,001	18,8	0,01	0,00	6	Tự do	
5	Quang Hiến	Canh Vinh	54,00	66,00 70,50	70,50	63,29	5,660	1,946	1,978	0,032	34,9	0,37	0,00	3	Tự do	
6	Ông Lành	Canh Vinh	23,00	29,20 31,20	31,20	26,52	2,210	0,703	0,705	0,002	31,9	0,02	0,00	2	Tự do; Van phẳng	
7	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45,00	50,33	52,33	50,55	1,073	0,754	0,754	0,000	70,3	0,01	0,00	9	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
V	Xí nghiệp Thủy lợi 5															
1	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56,00	63,00	68,00	60,970	35,360	10,267	10,428	0,161	29,5	1,86	0,000	36	Van cung	
2	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,20	44,00	44,00	36,520	2,020	0,074	0,076	0,002	3,8	0,02	0,000	30	Tắm phai	
VI	Xí nghiệp TL Định Bình															
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	70,50	226,30	36,239	37,120	0,881	16,4	30,70	20,5	5	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTD = 20,0 m3/s
2	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,50	65,80	68,90	60,27	3,779	0,949	0,951	0,002	25,2	0,02	0,00	18	Van phẳng	
3	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,80	62,40 64,10	66,10	61,63	3,091	1,051	1,125	0,074	36,4	0,86	0,00	-	Van phẳng	
4	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,50	86,50	90,10	84,85	0,439	0,053	0,056	0,003	12,8	0,03	0,00	-	Van phẳng	
72	Tổng cộng						648,45	153,55	156,05		24,1					
B	HỒ CHỨA SẮP XẾP THEO DUNG TÍCH THIẾT KẾ															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
1	Định Bình	Vĩnh Thạnh	65,00	80,93	91,93	70,50	226,30	36,239	37,120	0,881	16,40	30,70	20,5	5	Xả sâu; Van cung	Qcổng = 0,50 m3/s QTD = 20,0 m3/s
2	Núi Một	An Nhơn Tây	25	42,70 46,20	46,2	37,99	110,000	41,886	42,249	0,363	38,4	4,20	0,0	11	Van cung	
3	Đồng Mít	An Vinh	77	86,1	101,1	79,82	89,840	20,006	20,166	0,160	22,4	5,55	3,7	9	Van cung	Quan cón = 0,60 m3/s QTD = 3,10 m3/s
4	Hội Sơn	Hội Sơn	52	64,6	68,6	58,50	44,500	9,990	10,250	0,260	23,0	3,01	0,00	41	Van cung	Thấm 2,157 l/s
5	Thuận Ninh	Bình Hiệp	56	63	68	60,97	35,360	10,267	10,428	0,161	29,5	1,86	0,00	36	Van cung	
6	Vạn Hội	Vạn Đức	29,9	37,7	43,7	37,30	11,647	4,437	4,522	0,085	38,8	0,98	0,00	14	Van cung	
7	Thạch Khê	Hoài Ân	37,4	49,7	49,7	39,80	7,555	0,539	0,570	0,031	7,5	0,36	0,00	91	Tự do	
8	Hội Khánh	Phù Mỹ Tây	53	66,8 (69,0)	69	57,09	6,933	0,607	0,625	0,018	9,0	0,21	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thấm 1,815 l/s
9	Quang Hiến	Canh Vinh	54	66,00 70,50	70,5	63,29	5,660	1,946	1,978	0,032	34,9	0,37	0,00	3	Tự do	
10	Mỹ Thuận	Ngô Mỹ	9	15,50 17,00	17	13,45	5,605	2,540	2,569	0,029	45,8	0,34	0,00	29.6	Tự do; Van phẳng	
11	Diêm Tiêu	Phù Mỹ Tây	39,1	46,6	46,6	42,37	5,379	1,829	1,842	0,013	34,2	0,15	0,00	-	Phai gỗ	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
12	Mỹ Bình	Hoài Nhơn Tây	19	26,00 28,00	29	22,26	5,208	1,413	1,413	0,000	27,1	0,01	0,00	-	Van phẳng	
13	Phú Hà	Phù Mỹ Bắc	11,5	18,6	18,6	15,25	4,919	2,610	2,638	0,028	53,6	0,32	0,00	10	Tự do	
14	Suối Tre	Hội Sơn	64,7	74,7 76,2	76,2	68,52	4,710	0,829	0,832	0,003	17,7	0,03	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
15	Hà Nhe	Vĩnh Quang	53,5	65,8	68,9	60,27	3,779	0,949	0,951	0,002	25,2	0,02	0,00	18	Van phẳng	
16	Cần Hậu	Hoài Nhơn Bắc	175,5	186,3	191,3	180,20	3,690	0,508	0,508	0,000	13,8	0,01	0,00	-	Van cung	
17	Tường Sơn	Xuân An	25,7	32,2	33,2	28,77	3,466	0,877	0,884	0,007	25,5	0,08	0,00	-	Van phẳng	
18	Mỹ Đức	Ấn Hào	14,5	20,9	20,9	19,06	3,317	2,210	2,306	0,096	69,5	1,11	0,00	55	Tự do	
19	Vạn Định	Phù Mỹ Bắc	49,8	56,8	58,6	52,22	3,300	0,469	0,531	0,062	16,1	0,72	0,00	41	Van phẳng	
20	Hòn Lập	Vĩnh Thịnh	56,8	62,40 64,10	66,1	61,63	3,091	1,051	1,125	0,074	36,4	0,86	0,00	-	Van phẳng	
21	Long Mỹ	Quy Nhơn Tây	17	28,00 30,00	30	21,60	3,000	0,848	0,856	0,008	28,5	0,09	0,00	5	Tự do	
22	Cây Khế	Hoài Nhơn Đông	11,8	21,1	22,3	12,57	2,754	0,092	0,092	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
23	Văn Khánh Đức	Bồng Sơn	24,2	31,7	31,7	22,50	2,660	0,143	0,110	-0,033	4,1	0,01	0,20	-	Tự do	Qcổng = 0,20 m ³ /s
24	Chánh Hùng	Cát Tiến	15,6	23,60 25,40	25,4	20,17	2,585	0,837	0,848	0,011	32,8	0,13	0,00	22	Tự do; Van phẳng	
25	Suối Sỏ	Bình Dương	20,52	24,3	27,5	21,95	2,479	0,367	0,373	0,006	15,0	0,07	0,00	15	Van phẳng	
26	Phú Thuận	Hoài Ân	21,5	28	28	23,56	2,434	0,762	0,762	0,000	31,3	0,01	0,00	4	Tự do	
27	Đại Sơn	Phù Mỹ Nam	32	38,7	38,7	33,73	2,421	0,280	0,280	0,000	11,6	0,01	0,00	-	Tự do	
28	Hóc Nhạn	Phù Mỹ Đông	18,5	22,00 24,00	24	17,52	2,420	0,056	0,056	0,000	2,3	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
29	Trình Vân	Phù Mỹ Tây	43,5	49,7 51,3	51,3	45,80	2,330	0,271	0,300	0,029	12,9	0,34	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
30	Ông Lành	Canh Vinh	23	29,20 31,20	31,2	26,52	2,210	0,703	0,705	0,002	31,9	0,02	0,00	2	Tự do; Van phẳng	
31	Suối Chay	Phù Cát	31,12	37,55 40,05	40,05	32,88	2,179	0,197	0,200	0,003	9,2	0,03	0,00	-	Tự do; Van phẳng	Thăm qua đập
32	Phú Hữu (Suối Rùn)	Ấn Tường	30	36,7	36,7	32,99	2,110	0,617	0,635	0,018	30,1	0,21	0,00	-	Tự do	
33	Thủ Thiện	Tây Sơn	36,2	44	44	36,52	2,020	0,074	0,076	0,002	3,8	0,02	0,00	30	Tắm phai	
34	An Đôn	Hoài Ân	30,4	41,1	42,3	33,75	1,987	0,295	0,305	0,010	15,3	0,12	0,00	30	Van phẳng	
35	Hưng Long	An Hòa	28,3	34,2	34,17	30,92	1,627	0,592	0,606	0,014	37,2	0,16	0,00	-	Tự do	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)			Chênh lệch dung tích (triệu m ³)	So với thiết kế %	Q đến (m ³ /s)	Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
36	Hồ Giang	Tam Quan	14,9	20,4	22,7	17,90	1,526	0,416	0,416	0,000	27,3	0,01	0,00	-	Van phẳng	
37	Đồng Tranh	Hoài Nhơn Bắc	50,7	58,1	58,1	50,70	1,498	0,029	0,029	0,000	1,9	0,01	0,00	-	Tự do	
38	Trung Sơn	Phù Mỹ Tây	52,6	58,2	60,2	52,88	1,157	0,063	0,083	0,020	7,2	0,23	0,00	98	Van phẳng	
39	Đá Bàn	Hoài Ân	23	30,9	30,9	23,48	1,147	0,145	0,146	0,001	12,7	0,01	0,00	-	Tự do	
40	Núi Miếu	Bình Dương	12,8	18	18	14,62	1,130	0,373	0,388	0,015	34,3	0,17	0,00	-	Tự do	
41	Suối Đuốc	Vân Canh Canh Vinh	45	50,33	52,33	50,55	1,073	0,754	0,754	0,000	70,3	0,01	0,00	9	Van phẳng	
42	Cây Thích	Tuy Phước Tây	26,5	35,5	35,5	30,38	1,068	0,200	0,201	0,001	18,8	0,01	0,00	6	Tự do	
43	Kim Sơn	Kim Sơn	29	37,3 38,25	38,25	32,71	1,059	0,238	0,239	0,001	22,6	0,01	0,00	8	Van phẳng	
44	Trong Thượng	An Vinh	82,5	89,10 91,10	91,1	85,94	1,041	0,293	0,293	0,000	28,1	0,01	0,00	6	Tự do	
45	Hội Long	Ân Hào	19,85	27,75	27,75	24,67	1,038	0,476	0,486	0,010	46,8	0,12	0,00	6	Phai gỗ	
46	Thiết Đính	Bồng Sơn	16,5	20,5	20,5	14,70	1,036	0,034	0,034	0,000	3,3	0,01	0,00	-	Tự do	-
47	Tân Thắng	Cát Tiến	13,5	18,7	20,7	16,34	1,026	0,288	0,293	0,005	28,6	0,06	0,00	10	Van phẳng	
48	Phú Thạnh	Hoài Nhơn Tây	43,2	50,6	52,7	44,60	1,008	0,045	0,050	0,005	5,0	0,06	0,00	-	Phai gỗ	
49	Đá Bàn	Phù Mỹ Đông	12,7	17,80 19,70	19,7	14,23	0,917	0,242	0,242	0,000	26,4	0,01	0,00	-	Tự do; Van phẳng	
50	Cây Da	Tuy Phước Tây	12,5	19,4	19,4	14,06	0,894	0,085	0,089	0,004	10,0	0,05	0,00	5	Tự do	
51	Cây Sung	Phù Mỹ Bắc	34	37,5	39,6	35,45	0,871	0,176	0,176	0,000	20,2	0,01	0,00	40	Van phẳng	
52	Thạch Bàn	Hội Sơn	43	50,6	50,6	44,98	0,772	0,091	0,094	0,003	12,2	0,03	0,00	-	Tự do	
53	Hóc Cau	Bồng Sơn	19	28,7	28,7	23,55	0,767	0,239	0,253	0,014	33,0	0,16	0,00	6	Tự do	
54	Phú Đông (Hóc Xeo)	Đề Gi	7	12,5	14,1	10,13	0,755	0,228	0,233	0,005	30,9	0,06	0,00	20	Van phẳng	Thảm 25 l/s
55	Sông Vố	An Lão	60,5	66,9	66,9	66,92	0,748	0,754	0,752	-0,002	100,5	0,67	0,69	10	Tự do	Qtràn = 0,49 m ³ /s Qcông = 0,20 m ³ /s
56	Tam Sơn	Hội Sơn	82,55	89,18	89,18	81,76	0,748	0,018	0,018	0,000	2,4	0,01	0,00	13	Tự do	
57	Cửa Khâu	Xuân An	37,7	45,5	45,5	37,38	0,722	0,034	0,034	0,000	4,7	0,01	0,00	-	Tự do	
58	Hóc Cau	Hòa Hội	36,3	43,8	43,8	37,39	0,720	0,057	0,059	0,002	8,2	0,02	0,00	-	Tự do	
59	Chí Hòa 2	Phù Mỹ Nam	36	40,8	42	37,50	0,672	0,074	0,074	0,000	11,0	0,01	0,00	10	Van phẳng	

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT MNC (m)	CT ngưỡng tràn (m)	CT MNDBT hoặc MNSL (m)	MN hiện tại (m)	Dung tích toàn bộ (triệu m³)			Chênh lệch dung tích (triệu m³)	So với thiết kế %	Q đến (m³/s)	Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	Hình thức tràn	Ghi chú
							Thiết kế	W ngày trước	W hiện tại							
60	Đập Lồi	Phù Mỹ Tây	79,5	86,3	89,3	82,58	0,600	0,082	0,092	0,010	15,3	0,12	0,00	12	Van phẳng	
61	Hóc Hòm	Phù Mỹ Bắc	32,6	38	42,7	33,25	0,596	0,046	0,044	-0,002	7,4	0,08	0,10	30	Van phẳng	Qcổng = 0,10 m3/s
62	An Tường	Phù Mỹ Bắc	30	36,5	36,5	30,20	0,584	0,023	0,023	0,000	3,9	0,01	0,00	-	Tự do	
63	Bờ Sề	Hoà Hội	32	37,4	39,4	33,45	0,584	0,058	0,058	0,000	9,9	0,01	0,00	-	Van phẳng	Thăm qua đập
64	Hố Xoài	Đề Gi	13,5	17,4	19	15,98	0,512	0,118	0,122	0,004	23,8	0,05	0,00	20	Van phẳng	
65	Chòi Hiền	Phù Mỹ	20,2	24	26,3	22,27	0,446	0,089	0,092	0,003	20,6	0,03	0,00	-	Van phẳng	
66	Tà Niêng	Vĩnh Quang	80,5	86,5	90,1	84,85	0,439	0,053	0,056	0,003	12,8	0,03	0,00	-	Van phẳng	
67	Suối Mới	Hoài Nhơn Bắc	12,5	12,3	17,1	13,00	0,411	0,013	0,013	0,000	3,2	11,44	11,44	-	Van Phẳng	Qtràn = 11,44 m3/s
68	Hóc Mít	Phù Mỹ	21,8	27,3	28,3	22,58	0,390	0,026	0,027	0,001	6,9	0,01	0,00	22	Phai gỗ	
69	Hố Cùng	Phù Mỹ Đông	23	29	29	23,45	0,354	0,021	0,021	0,000	5,9	0,01	0,00	-	Tự do	
70	Tây Dâu	Phù Mỹ Tây	47,9	51,2	52,2	51,20	0,294	0,179	0,197	0,018	67,0	0,21	0,00	-	Phai gỗ	
71	Đồng Quang	Kim Sơn	34,5	38,8	38,8	35,60	0,228	0,066	0,070	0,004	30,7	0,05	0,00	-	Tự do; Van phẳng	-
72	An Đỗ	Hoài Nhơn Bắc	26	31,3	31,3	29,70	0,142	0,092	0,092	0,000	64,8	0,01	0,00	-	Tự do	
	Tổng cộng						648,45	153,55	156,05		24,1					
C	ĐẬP DÂNG															
TT	Công trình	Địa điểm theo xã		CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m³/s)	Q qua hạ lưu (m³/s)		Tổng Q đi (m³/s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ			
									Q qua TĐ	Q qua tràn						
1	Ngăn mặn trên sông Lại Giang	Hoài Nhơn Đông		5,00	-1,50	4	1,30			104,30	104,30					
2	Lại Giang	Bồng Sơn		7,50	4,50	7,5	5,00	0,00		44,56	44,56	15				
3	Đập ngăn mặn Trà Ô	Phù Mỹ Bắc		3,5	-0,85	1	0,60			0,00	0,00					
4	Cây Gai	Hội Sơn		24,50	21,80	24,2	23,30	0,00		3,69	3,69	-				
5	Cây Ké	Đề Gi		7,20	4,00	7,2	5,80	0,00		11,83	11,83	10				
6	Ổ Ổ	Đề Gi		4,4	2,1	4,1										
7	Bảy Yển	Bình Định		11,29	9,1/10,1	10,1	10,60			76,47	76,47	40				
8	Bình Thạnh	An Nhơn		15,8	9,90	11,9	10,90			33,49	33,49					

TT	Công trình	Địa điểm theo xã	CT đỉnh trụ bin (m)	CT ngưỡng đập (m)	CT MNDBT (m)	MN TL (m)	Q qua cống (m ³ /s)	Q qua hạ lưu (m ³ /s)		Tổng Q đi (m ³ /s)	X ngày (mm)	GHI CHÚ
								Q qua TĐ	Q qua tràn			
9	Tháp Mảo	An Nhơn Đông	9,60	7,60	9,6	8,20	0,00		16,68	16,68	3	
10	Thạch Đề	An Nhơn	8,56	5,76	8,56	7,23	0,00		25,73	25,73		
11	Thuận Hát	An Nhơn Bắc	6,85	3,5	6,35	4,28			51,28	51,28	87	
12	Lão Tâm	Ngô Mây	3,80	0,40	3,4	2,02	0,00		25,12	25,12	-	
13	Văn Mới	Ngô Mây	2,00	-1,50	1,4	0,50			0,00	0,00		
14	Đập Hạ Bạc	Tuy Phước Đông	3,14	0,89	3,14	1,84	0,00		32,00	32,00		
15	Đồng Lợi	Bình Định	13,00	11,00	13	12,25				0,00		
16	Thanh Hòa I	An Nhơn Nam	6,9	3,6	6,4	4,60	0,00		17,46	17,46	-	Theo mực nước thủy chí hiện tại
17	Thanh Hòa II	An Nhơn Nam	6,50	3,30	6,5	4,35			28,42	28,42		
18	Cây Bứa	An Nhơn Nam	11,6	9	11,1	9,05	0,00		0,00	0,00		
19	Thông Chín	Tuy Phước	6,10	1,60	5,8	2,49	0,00		15,00	15,00		
20	Đập Cát	Tuy Phước Đông	3,00	0,7/2,6	2,6	1,94			3,75	3,75		
21	Nha Phu	Tuy Phước Đông	4,5	-1,0	2,6	1,89			9,77	9,77		
22	An Thuận	Tuy Phước	3,2	-1,0	1,8	0,24			14,00	14,00		
23	Phú Hòa	Quy Nhơn Bắc	4,50	1,5/-2,1		0,92			16,800	16,800	-	
24	Phú Xuân	Quy Nhơn Bắc	5,79	0,00	1,9	0,93			10,60	10,600		
25	Văn Phong	Bình Phú	30,40	20,00	25	24,83	0,00	28,34	0,00	28,34	28	Q đến bq từ 7h hôm trước đến 7h hôm nay = 46,1 m3/s
26	Phú Phong	Tây Sơn	19,00	14,00	18	18,15	0,00	40,10	59,52	99,62		

IV Ghi chú:

- + Số hồ chứa có tràn chảy tự do (có hoặc không có cửa phụ xả bên): 36 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn đóng mở bằng tấm hoặc ván phai: 6 **hồ chứa**;
- + Số hồ chứa có cửa xả mặt trên ngưỡng tràn bằng van thép phẳng hoặc cung đóng mở bằng Vitme hoặc tời: 30 **hồ chứa**;
- + Tổng dung tích hiện tại các hồ : **156,05 triệu đạt: 24,1 %**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: KT.

PHÒNG KỸ THUẬT

Người báo cáo

Đinh Văn Chánh

Nguyễn Thanh Thuý